

# BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 2 ngày 22 tháng 9 năm 2025

\* Bữa sáng:

- Thịt bò nấu la gu
- Canh tép mỏng tươi ướp

\* Bữa chiều:

- MG: Cháo sườn
- NT: Cháo gà

\* Ăn giữa giờ:

- NT+ MG: Sữa

\* Tổng số suất ăn: 290

Trong đó: + MG: 245

- 3 tuổi: 55

- 4 tuổi: 85

- 5 tuổi: 105

- Ct C: 15

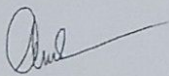
+ NT: 45: - Cơm thường A: 15

- Cơm thường B: 15

Số trẻ: 290x 22000= 6.380.000.000đ

| STT        | Tên thực phẩm   | Đơn vị | Số lượng | khẩu phần |      | Đơn giá | Thành tiền |         | Tổng tiền |
|------------|-----------------|--------|----------|-----------|------|---------|------------|---------|-----------|
|            |                 |        |          | MG        | NT   |         | MG         | NT      |           |
| 1          | Gạo tẻ          | Kg     | 34.00    | 29.50     | 4.50 | 21,000  | 619,500    | 94,500  | 714,000   |
| 2          | Tép             | Kg     | 3.50     | 3.30      | 0.20 | 160,000 | 528,000    | 32,000  | 560,000   |
| 3          | Thịt lợn sẵn    | Kg     | 1.50     | 1.30      | 0.20 | 150,000 | 195,000    | 30,000  | 225,000   |
|            | Thịt gà         | Kg     | 2.00     |           | 2.00 | 155,000 | 0          | 310,000 | 310,000   |
| 4          | Thịt bò         | Kg     | 7.00     | 6.30      | 0.70 | 280,000 | 1,764,000  | 196,000 | 1,960,000 |
| 5          | Sườn lợn        | Kg     | 3.20     | 3.20      |      | 175,000 | 560,000    | 0       | 560,000   |
| 6          | Đỗ xanh         | Kg     | 1.30     | 1.00      | 0.30 | 58,000  | 58,000     | 17,400  | 75,400    |
| 7          | Gừng tươi       | Kg     | 0.10     | 0.08      | 0.02 | 70,000  | 5,600      | 1,400   | 7,000     |
| 8          | Khoai tây       | Kg     | 4.00     | 3.40      | 0.60 | 22,000  | 74,800     | 13,200  | 88,000    |
| 9          | Cà rốt          | Kg     | 2.30     | 1.80      | 0.50 | 25,000  | 45,000     | 12,500  | 57,500    |
| 10         | Tỏi tây         | Kg     | 0.10     | 0.07      | 0.03 | 80,000  | 5,600      | 2,400   | 8,000     |
| 11         | Hành củ         | Kg     | 0.20     | 0.15      | 0.05 | 50,000  | 7,500      | 2,500   | 10,000    |
| 12         | Tỏi ta          | Kg     | 0.20     | 0.18      | 0.02 | 50,000  | 9,000      | 1,000   | 10,000    |
| 13         | Hành lá         | Kg     | 0.20     | 0.15      | 0.05 | 50,000  | 7,500      | 2,500   | 10,000    |
| 14         | Sữa bột tru mil | Kg     | 4.50     | 3.80      | 0.70 | 260,000 | 988,000    | 182,000 | 1,170,000 |
| 15         | Rau mùi         | Kg     | 0.20     | 0.17      | 0.03 | 80,000  | 13,600     | 2,400   | 16,000    |
| 16         | Bí ngô          | Kg     | 1.60     | 1.20      | 0.40 | 23,000  | 27,600     | 9,200   | 36,800    |
| 17         | Dầu đậu tương   | Kg     | 2.00     | 1.70      | 0.30 | 78,000  | 132,600    | 23,400  | 156,000   |
| 18         | Nước mắm loại 1 | Kg     | 0.40     | 0.35      | 0.05 | 28,500  | 9,975      | 1,425   | 11,400    |
| 19         | Muối            | Kg     | 0.90     | 0.70      | 0.20 | 35,000  | 24,500     | 7,000   | 31,500    |
| 20         | Mỏng tươi       | Kg     | 6.00     | 5.00      | 1.00 | 30,000  | 150,000    | 30,000  | 180,000   |
|            | Mướp            | Kg     | 5.00     | 4.50      | 0.50 | 35,000  | 157,500    | 17,500  | 175,000   |
| 21         | Rau răm         | Kg     | 0.20     | 0.16      | 0.04 | 50,000  | 8,000      | 2,000   | 10,000    |
| Tổng tiền: |                 |        |          |           |      |         | 5,391,275  | 990,325 | 6,381,600 |

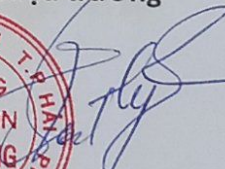
Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



  
Đào Thị Lý



BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 3 ngày 23 tháng 9 năm 2025

- \* Bữa sáng:

- Chả cá  
- Canh xương củ quả
- \* Bữa chiều:

- MG: Cháo thịt  
- NT: Cháo bắp giò  
- Sữa bột
- \* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 290

MG: 250

NT: 40

Số trẻ: 290 \* 22.000 = 6.380.000 đ

| STT  | Tên TP          | ĐVT | Số lượng | Khẩu phần |      | Đơn giá | Thành tiền |         | Tổng tiền |
|------|-----------------|-----|----------|-----------|------|---------|------------|---------|-----------|
|      |                 |     |          | MG        | NT   |         | MG         | NT      |           |
| 1    | Gạo tẻ máy      | Kg  | 34.00    | 30.00     | 4.00 | 21,000  | 630,000    | 84,000  | 714,000   |
| 2    | Cá hồi          | Kg  | 5.60     | 5.30      | 0.30 | 350,000 | 1,855,000  | 105,000 | 1,960,000 |
| 3    | Cà rốt          | Kg  | 6.00     | 5.50      | 0.50 | 25,000  | 137,500    | 12,500  | 150,000   |
| 4    | Bí ngô          | Kg  | 7.00     | 6.60      | 0.40 | 23,000  | 151,800    | 9,200   | 161,000   |
| 5    | Xương lợn       | Kg  | 4.00     | 3.80      | 0.20 | 135,000 | 513,000    | 27,000  | 540,000   |
| 6    | Thịt lợn sẵn    | Kg  | 5.00     | 4.80      | 0.20 | 150,000 | 720,000    | 30,000  | 750,000   |
| 7    | Khoai tây       | Kg  | 7.30     | 6.80      | 0.50 | 22,000  | 149,600    | 11,000  | 160,600   |
| 8    | Bắp giò         | Kg  | 2.30     |           | 2.30 | 135,000 | 0          | 310,500 | 310,500   |
| 10   | Đỗ xanh         | Kg  | 1.00     | 1.00      |      | 58,000  | 58,000     | 0       | 58,000    |
| 11   | Hạt sen         | Kg  | 0.30     |           | 0.30 | 230,000 | 0          | 69,000  | 69,000    |
| 12   | Trứng vịt       | Kg  | 2.00     | 1.70      | 0.30 | 72,000  | 122,400    | 21,600  | 144,000   |
| 13   | Muối            | Kg  | 0.15     | 0.00      | 0.15 | 35,000  | 0          | 5,250   | 5,250     |
| 14   | Dầu TV          | Kg  | 2.00     | 1.60      | 0.40 | 78,000  | 124,800    | 31,200  | 156,000   |
| 15   | Nước mắm        | Kg  | 0.40     | 0.30      | 0.10 | 28,500  | 8,550      | 2,850   | 11,400    |
| 16   | Hành củ         | Kg  | 0.30     | 0.27      | 0.03 | 50,000  | 13,500     | 1,500   | 15,000    |
| 17   | Hành lá         | Kg  | 0.20     | 0.17      | 0.03 | 50,000  | 8,500      | 1,500   | 10,000    |
| 18   | Thìa là         | Kg  | 0.10     | 0.08      | 0.02 | 50,000  | 4,000      | 1,000   | 5,000     |
| 19   | Rau mùi         | Kg  | 0.20     | 0.18      | 0.02 | 80,000  | 14,400     | 1,600   | 16,000    |
| 21   | Sữa bột tru mil | Kg  | 4.40     | 3.80      | 0.60 | 260,000 | 988,000    | 156,000 | 1,144,000 |
| Tổng |                 |     |          |           |      |         | 5,499,050  | 880,700 | 6,379,750 |

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh Cơ quan

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý



## BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 4 ngày 24 tháng 9 năm 2025

\* Bữa sáng:

- Thịt gà nấu cà ry

- Canh cá rau cải

\* Bữa chiều:

- MG: Cháo lươn

- NT: Chả trứng thịt, canh xương củ quả

\* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 290

MG: 250

NT: 40

Số trẻ:  $290 * 22.000 = 6.380.000$  đ

| STT  | Tên TP          | ĐVT | Số lượng | Khẩu phần |      | Đơn giá | Thành tiền |         | Tổng tiền |
|------|-----------------|-----|----------|-----------|------|---------|------------|---------|-----------|
|      |                 |     |          | MG        | NT   |         | MG         | NT      |           |
| 1    | Gạo tẻ          | Kg  | 34.00    | 30.00     | 4.00 | 21,000  | 630,000    | 84,000  | 714,000   |
| 2    | Thịt gà ta      | Kg  | 10.00    | 9.10      | 0.90 | 155,000 | 1,410,500  | 139,500 | 1,550,000 |
| 3    | Bột cà ry       | Kg  | 0.30     | 0.28      | 0.02 | 25,000  | 7,000      | 500     | 7,500     |
| 4    | Gừng tươi       | Kg  | 0.10     | 0.09      | 0.01 | 70,000  | 6,300      | 700     | 7,000     |
| 5    | Cà rốt          | Kg  | 3.80     | 3.50      | 0.30 | 25,000  | 87,500     | 7,500   | 95,000    |
| 6    | Cá quả          | Kg  | 4.00     | 3.70      | 0.30 | 160,000 | 592,000    | 48,000  | 640,000   |
| 8    | Rau cải xanh    | Kg  | 10.00    | 9.40      | 0.60 | 35,000  | 329,000    | 21,000  | 350,000   |
| 9    | Lươn            | Kg  | 3.50     | 3.50      |      | 220,000 | 770,000    | 0       | 770,000   |
| 10   | Bí xanh         | Kg  | 1.00     |           | 1.00 | 25,000  | 0          | 25,000  | 25,000    |
| 11   | Trứng vịt       | Kg  | 2.00     |           | 2.00 | 72,000  | 0          | 144,000 | 144,000   |
| 12   | Thịt lợn sẵn    | Kg  | 3.60     | 3.30      | 0.30 | 150,000 | 495,000    | 45,000  | 540,000   |
| 13   | Bí ngô          | Kg  | 1.00     |           | 1.00 | 23,000  | 0          | 23,000  | 23,000    |
| 14   | Rau mùi         | Kg  | 0.20     | 0.15      | 0.05 | 80,000  | 12,000     | 4,000   | 16,000    |
| 15   | Xương lợn       | Kg  | 1.00     |           | 1.00 | 135,000 | 0          | 135,000 | 135,000   |
| 16   | Hành lá         | Kg  | 0.20     | 0.19      | 0.01 | 50,000  | 9,500      | 500     | 10,000    |
| 17   | Hành củ         | Kg  | 0.20     | 0.17      | 0.03 | 50,000  | 8,500      | 1,500   | 10,000    |
| 18   | Sữa bột tru mil | Kg  | 4.40     | 3.80      | 0.60 | 260,000 | 988,000    | 156,000 | 1,144,000 |
| 19   | Nước mắm        | Kg  | 0.40     | 0.30      | 0.10 | 28,500  | 8,550      | 2,850   | 11,400    |
| 20   | Muối            | Kg  | 0.90     | 0.60      | 0.30 | 35,000  | 21,000     | 10,500  | 31,500    |
| 21   | Dầu tv          | Kg  | 2.00     | 1.60      | 0.40 | 78,000  | 124,800    | 31,200  | 156,000   |
| Tổng |                 |     |          |           |      |         | 5,499,650  | 879,750 | 6,379,400 |

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý



## BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 5 ngày 25 tháng 9 năm 2025

\* Bữa sáng:

- Tôm rim

\* Bữa chiều:

- Canh thịt su su

- MG: Cháo bắp giò

- NT: Cháo sườn

\* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 290

MG: 245

NT: 45

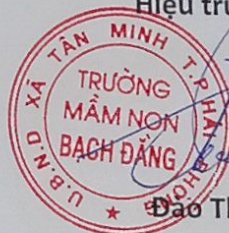
Số tiền:  $290 \times 22.000 = 6.380.000$  đ

| STT  | Tên TP       | ĐVT | Số lượng | Khẩu phần |      | Đơn giá | Thành tiền |         | Tổng tiền |
|------|--------------|-----|----------|-----------|------|---------|------------|---------|-----------|
|      |              |     |          | MG        | NT   |         | MG         | NT      |           |
| 1    | Gạo tẻ       | Kg  | 34.00    | 29.50     | 4.50 | 21,000  | 619,500    | 94,500  | 714,000   |
| 2    | Tôm đồng     | Kg  | 7.00     | 6.20      | 0.80 | 280,000 | 1,736,000  | 224,000 | 1,960,000 |
| 4    | Thịt lợn sẵn | Kg  | 5.00     | 4.40      | 0.60 | 150,000 | 660,000    | 90,000  | 750,000   |
| 7    | Su su        | Kg  | 9.00     | 8.40      | 0.60 | 25,000  | 210,000    | 15,000  | 225,000   |
| 8    | Cà rốt       | Kg  | 10.00    | 9.60      | 0.40 | 25,000  | 240,000    | 10,000  | 250,000   |
| 10   | Rau mùi      | Kg  | 0.20     | 0.17      | 0.03 | 80,000  | 13,600     | 2,400   | 16,000    |
| 11   | Hành lá      | Kg  | 0.20     | 0.16      | 0.04 | 50,000  | 8,000      | 2,000   | 10,000    |
| 12   | Dầu TV       | Kg  | 2.00     | 1.60      | 0.40 | 78,000  | 124,800    | 31,200  | 156,000   |
| 13   | Hành củ      | Kg  | 0.20     | 0.17      | 0.03 | 50,000  | 8,500      | 1,500   | 10,000    |
| 14   | Muối         | Kg  | 0.90     | 0.70      | 0.20 | 35,000  | 24,500     | 7,000   | 31,500    |
| 15   | Nước mắm     | Kg  | 0.40     | 0.37      | 0.03 | 28,500  | 10,545     | 855     | 11,400    |
| 16   | Sữa bột      | Kg  | 4.50     | 3.80      | 0.70 | 260,000 | 988,000    | 182,000 | 1,170,000 |
| 17   | Bí ngô       | Kg  | 4.00     | 3.70      | 0.30 | 23,000  | 85,100     | 6,900   | 92,000    |
| 18   | Cà chua      | Kg  | 2.10     | 1.80      | 0.30 | 30,000  | 54,000     | 9,000   | 63,000    |
| 19   | Sườn lợn     | Kg  | 1.80     |           | 1.80 | 175,000 | 0          | 315,000 | 315,000   |
| 20   | Bắp giò      | Kg  | 4.50     | 4.50      |      | 135,000 | 607,500    | 0       | 607,500   |
| Tổng |              |     |          |           |      |         | 5,390,045  | 991,355 | 6,381,400 |

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý



Thứ 6 ngày 26 tháng 9 năm 2025

\* Bữa sáng:

- Chả trứng thịt
- Canh tép rau quả

\* Bữa chiều:

- Mg: Cháo tôm
- Nt: Thịt gà rim, canh cá rau cải
- SỮA bột

\* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 280

MG: 240

NT: 40

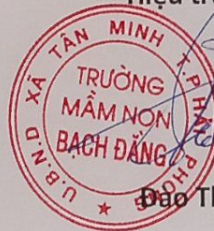
Số trẻ: 280 \* 22.000 = 6.160.000 đ

| STT  | Tên TP          | ĐVT | Số lượng | Khẩu phần |      | Đơn giá | Thành tiền |         | Tổng tiền |
|------|-----------------|-----|----------|-----------|------|---------|------------|---------|-----------|
|      |                 |     |          | MG        | NT   |         | MG         | NT      |           |
| 1    | Gạo tẻ          | Kg  | 33.00    | 29.00     | 4.00 | 21,000  | 609,000    | 84,000  | 693,000   |
| 2    | Thịt lợn sẵn    | Kg  | 6.90     | 6.40      | 0.50 | 150,000 | 960,000    | 75,000  | 1,035,000 |
| 3    | Trứng vịt       | Kg  | 9.00     | 8.50      | 0.50 | 72,000  | 612,000    | 36,000  | 648,000   |
| 4    | Tép             | Kg  | 4.00     | 3.80      | 0.20 | 160,000 | 608,000    | 32,000  | 640,000   |
| 5    | Rau mồng tơi    | Kg  | 5.00     | 4.70      | 0.30 | 35,000  | 164,500    | 10,500  | 175,000   |
| 6    | Dầu TV          | Kg  | 2.00     | 1.70      | 0.30 | 78,000  | 132,600    | 23,400  | 156,000   |
| 7    | Nước mắm        | Kg  | 0.50     | 0.30      | 0.20 | 28,500  | 8,550      | 5,700   | 14,250    |
| 8    | Hành lá         | Kg  | 0.20     | 0.17      | 0.03 | 50,000  | 8,500      | 1,500   | 10,000    |
| 9    | Rau mùi         | Kg  | 0.20     | 0.15      | 0.05 | 80,000  | 12,000     | 4,000   | 16,000    |
| 10   | Hành củ         | Kg  | 0.20     | 0.17      | 0.03 | 50,000  | 8,500      | 1,500   | 10,000    |
| 11   | Tôm             | Kg  | 3.00     | 3.00      |      | 280,000 | 840,000    | 0       | 840,000   |
| 12   | Cà rốt          | Kg  | 3.00     | 2.70      | 0.30 | 25,000  | 67,500     | 7,500   | 75,000    |
| 13   | Bí ngô          | Kg  | 0.90     | 0.70      | 0.20 | 23,000  | 16,100     | 4,600   | 20,700    |
| 14   | Sữa bột tru mil | Kg  | 4.70     | 4.10      | 0.60 | 260,000 | 1,066,000  | 156,000 | 1,222,000 |
| 15   | Đỗ xanh         | Kg  | 0.50     | 0.30      | 0.20 | 58,000  | 17,400     | 11,600  | 29,000    |
| 16   | Mướp            | Kg  | 4.00     | 3.50      | 0.50 | 35,000  | 122,500    | 17,500  | 140,000   |
| 17   | Thịt gà ta      | Kg  | 1.50     |           | 1.50 | 155,000 | 0          | 232,500 | 232,500   |
| 18   | Rau cải         | Kg  | 0.90     |           | 0.90 | 35,000  | 0          | 31,500  | 31,500    |
| 19   | Cá quả          | Kg  | 1.00     |           | 1.00 | 140,000 | 0          | 140,000 | 140,000   |
| 20   | Muối            | Kg  | 0.90     | 0.70      | 0.20 | 35,000  | 24,500     | 7,000   | 31,500    |
| Tổng |                 |     |          |           |      |         | 5,277,650  | 881,800 | 6,159,450 |

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý



BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2025

- \* Bữa sáng:

- Chả lươn  
- Canh sườn khoai tây bí đỏ
- \* Bữa chiều:

- MG: Cháo thịt  
- NT: Cháo thịt đỗ xanh  
- SỮA BỘT
- \* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 100

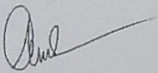
MG: 70

NT: 30

Số trẻ:  $100 \times 22.000 = 2.200.000 \text{ đ}$

| STT  | Tên TP          | ĐVT | Số lượng | Khẩu phần |      | Đơn giá | Thành tiền |         | Tổng tiền |
|------|-----------------|-----|----------|-----------|------|---------|------------|---------|-----------|
|      |                 |     |          | MG        | NT   |         | MG         | NT      |           |
| 1    | Gạo tẻ          | Kg  | 11.50    | 8.50      | 3.00 | 21,000  | 178,500    | 63,000  | 241,500   |
| 2    | Sườn lợn        | Kg  | 1.50     | 1.00      | 0.50 | 135,000 | 135,000    | 67,500  | 202,500   |
| 3    | Thịt lợn sẵn    | Kg  | 2.50     | 1.50      | 1.00 | 150,000 | 225,000    | 150,000 | 375,000   |
| 4    | Lươn            | Kg  | 2.50     | 2.00      | 0.50 | 220,000 | 440,000    | 110,000 | 550,000   |
| 5    | Trứng vịt       | Kg  | 2.30     | 1.30      | 1.00 | 72,000  | 93,600     | 72,000  | 165,600   |
| 6    | Khoai tây       | Kg  | 2.00     | 1.50      | 0.50 | 22,000  | 33,000     | 11,000  | 44,000    |
| 7    | Cà rốt          | Kg  | 2.70     | 2.20      | 0.50 | 25,000  | 55,000     | 12,500  | 67,500    |
| 8    | Hành lá         | Kg  | 0.10     | 0.05      | 0.05 | 50,000  | 2,500      | 2,500   | 5,000     |
| 9    | Hành củ         | Kg  | 0.10     | 0.05      | 0.05 | 50,000  | 2,500      | 2,500   | 5,000     |
| 10   | Lá lốt          | Kg  | 0.10     | 0.05      | 0.05 | 50,000  | 2,500      | 2,500   | 5,000     |
| 11   | Bí ngô          | Kg  | 0.80     | 0.60      | 0.20 | 23,000  | 13,800     | 4,600   | 18,400    |
| 12   | Rau mùi         | Kg  | 0.10     | 0.06      | 0.04 | 80,000  | 4,800      | 3,200   | 8,000     |
| 13   | Đỗ xanh         | Kg  | 0.80     | 0.50      | 0.30 | 50,000  | 25,000     | 15,000  | 40,000    |
| 16   | Dầu TV          | Kg  | 0.80     | 0.70      | 0.10 | 78,000  | 54,600     | 7,800   | 62,400    |
| 17   | Muối            | Kg  | 0.40     | 0.30      | 0.10 | 35,000  | 10,500     | 3,500   | 14,000    |
| 18   | Nước mắm        | Kg  | 0.20     | 0.15      | 0.05 | 28,500  | 4,275      | 1,425   | 5,700     |
| 19   | Sữa bột Tru mil | Kg  | 1.50     | 1.00      | 0.50 | 260,000 | 260,000    | 130,000 | 390,000   |
| Tổng |                 |     |          |           |      |         | 1,540,575  | 659,025 | 2,199,600 |

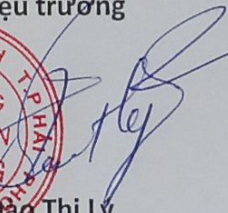
Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



  
Đào Thị Lý